

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHÚ XUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/NQ-HĐND

Phú Xuyên, ngày 07 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Phú Xuyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ XUYỀN

KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành luật;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số: 14/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phú Xuyên về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách nhà nước xã Phú Xuyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Phú Xuyên, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 58.326.000.000 đồng, trong đó:

- Thu cân đối ngân sách nhà nước: 58.326.000.000 đồng.

2. Tổng thu Ngân sách địa phương: 82.456.000.000 đồng, trong đó:

- Thu trợ cấp có mục tiêu: 67.134.000.000 đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 15.322.000.000 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 82.456.000.000 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.228.000.000 đồng.

- Chi thường xuyên: 78.893.000.000 đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 335.000.000 đồng.

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức điều hành:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã:

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Phú Xuyên theo đúng pháp luật và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

- Để đảm bảo việc điều hành ngân sách và thực hiện các chế độ, chính sách năm 2025 được kịp thời, trường hợp phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định trong năm, giao Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, chính sách và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 07 tháng 8 năm 2025./ *gh*

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã khóa XX;
- Các cơ quan khối Đoàn thể xã;
- Các phòng, ban, ngành của xã;
- VP Đảng ủy, VP HĐND&UBND xã;
- Bí thư, trưởng các xóm trên địa bàn;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT-TH. *TH*

CHỦ TỊCH

Ngô Thế Bình

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ PHÚ XUYỀN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Phú Xuyên)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung thu	Dự toán 2025	Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán phải thực hiện 6 tháng cuối năm	Nội dung chi	Dự toán 2025	Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán phải thực hiện 6 tháng cuối năm
Tổng số thu	82.456	12.087	70.369	Tổng số chi	82.456	39.310	43.146
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	-	-	-	I. Chi đầu tư phát triển	3.228		3.228
Thu nội địa				II. Chi thường xuyên	78.893	39.310	39.583
III. Thu bổ sung	82.456	12.087	70.369	III. Dự phòng	335		335
- Bổ sung cân đối ngân sách	15.322	7.149	8.173				
- Bổ sung có mục tiêu	67.134	4.938	62.196				
IV. Thu chuyển nguồn							

gh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ PHÚ XUYỀN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Phú Xuyên)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2025		Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025		Số còn thực hiện 6 tháng cuối năm 2025		So sánh thu (%)
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	TH/DT
TỔNG THU NGÂN SÁCH	82.456	82.456	12.087	12.087	70.369	70.369	14,66
Tổng số thu ngân sách trên địa bàn	58.326	-	10.580	-	47.746	-	18,14
1. Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	37		28		9		75,675676
2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.038		1.987		1.051		65,40
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60		104				173,33
4. Lệ phí trước bạ	3.317		2.072		1.245		62,47
5. Thuế thu nhập cá nhân	943		526		417		55,78
6. Phí & lệ phí	208		232				111,54
7. Thu khác ngân sách	176		157				89,20
8. Thu tiền thuê đất	7.878		4.733				
9. Tiền sử dụng đất	42.669		741		41.928		1,74
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)							



V. Thu kết dư ngân sách năm trước							
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.456	82.456	12.087	12.087	70.369	70.369	14,66
- Bổ sung cân đối ngân sách	15.322	15.322	7.149	7.149	8.173	8.173	46,66
- Bổ sung có mục tiêu	67.134	67.134	4.938	4.938	62.196	62.196	7,36

gh

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ PHÚ XUYỀN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã Phú Xuyên)

Đơn vị: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán đã chi 6 tháng đầu năm 2025			Dự toán còn lại năm 2025		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng cộng	82.456	3.228	79.228	39.310	-	39.310	43.146	3.228	39.918
I. Chi đầu tư	3.228	3.228	0	0	0	0	3.228	3.228	0
1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.900	2.900		0			2.900	2.900	
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	328	328		0			328	328	
II. Chi Thường xuyên	78.893	-	78.893	39.310	-	39.310	39.583	-	39.583
1, Chi công tác quốc phòng	2.031	-	2.031	1.512		1.512	519		519
2. Chi công tác an ninh	1.635	-	1.635	1.007		1.007	628		628
3. Chi giáo dục	55.109	-	55.109	26.555		26.555	28.554		28.554
4. Chi y tế	667	-	667	181		181	486		486
5. Chi văn hóa, thông tin	233	-	233	161		161	72		72
6. Chi phát thanh, truyền thanh	-	-	-	-			-		-
7. Chi thể dục, thể thao	11	-	11	-		-	11		11
8. Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	-			-		-
9. Chi các hoạt động kinh tế	195	-	195	54		54	141		141
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	16.370	-	16.370	9.474		9.474	6.896		6.896
10.1. Quản lý Nhà nước	9.205	-	9.205	5.491		5.491	3.714		3.714
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	3.670	-	3.670	1.796		1.796	1.874		1.874
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.495	-	3.495	2.187		2.187	1.308		1.308
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	-	-	-	-			-		-
11. Chi cho công tác xã hội	2.608	-	2.608	331		331	2.277		2.277
12. Chi khác	35	-	35	35		35	-		
III. Dự phòng	335	-	335	-			335		335

gph

PHÂN BỐ CHI BIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ PHÚ XUYỀN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 07 /8/2025 của HĐND xã Phú Xuyền)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Chia theo nguồn kinh phí		Chia theo nội dung kinh tế												QLNN	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng
			Nguồn kinh phí giao tự chủ	Nguồn kinh phí không giao tự chủ	Chi cho công tác an ninh	Chi cho công tác QP	Chi SN giáo dục	Y tế	VHT T	Thể dục thể thao	Chi SN môi trường	SN kinh tế	Trong đó						
													Giao thông	NLT HS	Thị chính	Hoạt động kinh tế khác			
	Tổng dự toán giao chi thường xuyên	78.893		29.734	628	519	55.109	486	72	11	-	141	-	-	-	141	19.650	2.277	335
I	Phân bổ dự toán còn lại 6 tháng cuối năm của các xã trước khi sáp nhập	39.583	24.925	14.657	628	519	28.554	486	72	11	-	141	-	-	-	141	6.895	2.277	-
1	Văn phòng Đảng ủy	1.874	-	1.874	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.874	-	-
-	Biên chế	730		730								-					730		
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	145		145								-					145		
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	68		68								-					68		
-	Phụ cấp Bí thư xóm	410		410								-					410		
-	Phụ cấp cấp ủy	70		70								-					70		
-	Kinh phí chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	270		270								-					270		
-	Chi hoạt động cấp ủy	131		131								-					131		
-	Chi hỗ trợ công tác sáp nhập xã	50		50								-					50		
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã	1.308	-	1.308	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.308	-	-
-	Biên chế	252		252								-					252		
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	53		53								-					53		
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	15		15								-					15		
-	Phụ cấp MTTQ xóm	252		252	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	252	0	0
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Chi hội trưởng phụ nữ; Chi hội trưởng nông dân; Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh; Bí thư đoàn thanh niên; Chi hội trưởng người cao tuổi)	489		489	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	489	-	-
-	Chi hoạt động cụm khu dân cư	206		206								-					206		
-	Ban thanh tra nhân dân cấp xã (5)	5		5								-					5		
-	Hoạt động ban giám sát cộng đồng (10)	10		10								-					10		
-	Phụ cấp hội đặc thù	26		26	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	26	0	0
	Hội người cao tuổi	10		10								-					10		
	Hội Đa cam	8		8								-					8		
	Hội thanh niên xung phong	8		8								-					8		
3	Văn phòng HĐND- UBND	3.399		3.399	578	519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.302	-	-
	* Chi quản lý nhà nước	2.491	-	2.491	-	189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.302	-	-
-	Biên chế	784		784	0	159	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	625	0	0
	Văn phòng HĐND -UBND	625		625								-					625		
	Quản sự xã	159		159		159											-		
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	151		151	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	121	0	0
	Văn phòng HĐND -UBND	121		121								-					121		
	Quản sự xã	30		30		30											-		

ph

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Chia theo nguồn kinh phí		Chia theo nội dung kinh tế												QLNN	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng
			Nguồn kinh phí giao tự chủ	Nguồn kinh phí không giao tự chủ	Chi cho công tác an ninh	Chi cho công tác QP	Chi SN giáo dục	Y tế	VHT T	Thể dục thể thao	Chi SN môi trường	SN kinh tế	Trong đó						
													Giao thông	NLT HS	Thị chính	Hoạt động kinh tế khác			
-	Phụ cấp Trưởng xóm	458		458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	458	-	-	
	<i>Xóm loại 3 (HS 1,1)</i>			-							-					-			
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân (bao gồm phụ cấp ban văn hóa XH, Ban kinh tế ngân sách)	184		184							-					184			
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách	31		31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,0	-	-	
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm, tổ dân phố (Phó trưởng xóm)	315		315	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	315	0	0	
-	Cộng tác viên thú y (0,5)	84		84							-					84			
-	Phụ cấp Đội tình nguyện	25		25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25	0	0	
-	Phụ cấp hội đặc thù	26		26	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	26	0	0	
	<i>Hội Khuyến học</i>	8		8							-					8			
	<i>Hội Đông y</i>	8		8							-					8			
	<i>Hội chữ thập đỏ</i>	10		10							-					10			
-	Hỗ trợ đề án 06, công tác cải cách hành chính	50		50							-					50			
-	Chi hỗ trợ công tác sáp nhập xã	129		129							-					129			
-	Chi hoạt động của HĐND&UBND	200		200												200			
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	54		54												54			
	* Chi công tác an ninh	578		578	578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở	578		578	578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Các xóm còn lại	578		578	578	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	* Chi công tác Quốc phòng	330	0	330	0	330	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Chi phụ cấp cho dân quân tự vệ	300		300		300					-					-			
-	Chi huấn luyện dân quân tự vệ	0		-		0					-					-			
-	Chi công tác quốc phòng	30		30		30					-					-			
4	Phòng Kinh tế	303		303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	303	-	-	
	* Chi quản lý nhà nước	303		303	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	303	-	-	
-	Biên chế	260		260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	260	0	0	
	<i>Phòng Kinh tế</i>	260		260							-					260			
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	43		43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43	0	0	
	<i>Phòng Kinh tế</i>	43		43							-					43			
5	Phòng Văn hóa	3.185		3.185	-	-	-	486	72	11	-	-	-	-	-	339	2.277	-	
	* Chi quản lý nhà nước	339		339	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339	-	-	
-	Biên chế	289		289	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	289	0	0	
	<i>Phòng Văn hóa -xã hội</i>	289		289							-					289			
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	50		50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50	0	0	
	<i>Phòng Văn hóa - xã hội</i>	50		50							-					50			
	* Chi SN y tế	486	-	486	-	-	-	486	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Phụ cấp nhân viên y tế xóm	185		185	0	0	0	185	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí thực hiện chi trả bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP	115		115				115								-			
-	Chi mua BHYT cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg	186		186				186								-			

gh

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Chia theo nguồn kinh phí		Chia theo nội dung kinh tế											QLNN	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng	
			Nguồn kinh phí giao tự chủ	Nguồn kinh phí không giao tự chủ	Chi cho công tác an ninh	Chi cho công tác QP	Chi SN giáo dục	Y tế	VHT T	Thể dục thể thao	Chi SN môi trường	SN kinh tế	Trong đó						
													Giao thông	NLT HS	Thị chính				Hoạt động kinh tế khác
	* Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và truyền thông	83	0	83	0	0	0	0	72	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chi cho hoạt động Văn hóa thôn tin	34		34					34		-						-		
	Kinh phí Hoạt động ban chỉ đạo TD ĐKXDĐSVH	38		38					38		-						-		
-	Chi sự nghiệp Thể dục-Thể thao	11		11						11		-					-		
	* Chi đảm bảo xã hội	2.277		2.277														2.277	-
-	Hưu xã	303		303	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	-	303	0
-	Chi thăm hỏi gia đình chính sách	118		118													-	118	
-	Mai táng phí cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg	111		111													-	111	
-	Kinh phí thực hiện chi trả các chế độ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP	1.616		1.616													-	1.616	
-	Chi phí chi trả các chế độ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP	11		11													-	11	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ chi phí hòa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 – 2025 năm 2023	65		65													-	65	
-	Chi tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	24		24													-	24	
-	Chi thực hiện các chính sách cho người có uy tín năm 2025 theo QĐ số 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg	29		29														29	
6	Trung tâm hành chính công	413		413	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	413	0	0
	Biên chế	348		348								-					348		
	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	38		38								-					38		
	Chi hợp đồng bưu điện	27		27													27		
7	Công an xã	50		50	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi hỗ trợ hoạt động công tác an ninh	50		50	50							-					-		
8	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	497	356	141	-	-	-	-	-	-	-	141	-	-	-	141	356	-	-
-	Biên chế	356	356									-					356		
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	99		99								99				99			
-	Hợp đồng 111	42		42								42				42			
9	Chi sự nghiệp giáo dục(giao nguyên trạng các nhiệm vụ chi theo số huyện đã giao đầu năm)	28.554	24.569	3.985	-	-	28.554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	MN Phú Xuyên	3.199	2.716	483			3.199					-					-		
-	MN Yên Lãng	4.185	3.709	476			4.185					-					-		
-	MN Núi Hồng	2.245	1.995	250			2.245					-					-		
-	Tiểu học Phú Xuyên	2.956	2.271	685			2.956					-					-		
-	Tiểu học Yên Lãng I	3.734	3.301	433			3.734					-					-		
-	Tiểu học Yên Lãng II	2.008	1.745	263			2.008					-					-		
-	THCS Phú Xuyên	2.130	1.638	492			2.130					-					-		
-	TH&THCS Việt Ân	4.049	3.374	675			4.049					-					-		
-	THCS Yên Lãng	4.020	3.820	200			4.020					-					-		

gh

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2025	Chia theo nguồn kinh phí		Chia theo nội dung kinh tế												QLNN	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	Dự phòng
			Nguồn kinh phí giao tự chủ	Nguồn kinh phí không giao tự chủ	Chi cho công tác an ninh	Chi cho công tác QP	Chi SN giáo dục	Y tế	VHT T	Thể dục thể thao	Chi SN môi trường	SN kinh tế	Trong đó						
													Giao thông	NLT HS	Thị chính	Hoạt động kinh tế khác			
-	Trung tâm học tập cộng đồng	28		28			28					-					-		
II	Dự phòng ngân sách	335		335								-					-		335
III	Phân bổ dự toán đã chi 6 tháng từ dự toán UBND huyện giao đầu năm của các xã trước khi sáp nhập (Số này không bao gồm số bổ sung trong năm và số huyện chuyển về)	39.310	24.569	14.741	-	-	26.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.755	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND	12.755		12.755	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.755	-	-
-	QLNN	5.491		5.491								-					5.491		
-	Đảng	1.796		1.796													1.796		
-	Đoàn thể	2.187		2.187													2.187		
-	Chi cho công tác an ninh	1.007		1.007								-					1.007		
-	Chi cho công tác quốc phòng	1.512		1.512								-					1.512		
-	Chi sự nghiệp kinh tế	54		54								-					54		
-	Chi đảm bảo xã hội	331		331								-					331		
-	Chi cho văn hoá, TT	161		161								-					161		
-	Chi cho y tế, gia đình	181		181								-					181		
-	Chi khác ngân sách	35		35								-					35		
4	Chi sự nghiệp giáo dục (giao nguyên trạng các nhiệm vụ chi huyện giao đầu năm đã chi 6 tháng đầu năm)	26.555	24.569	1.986	-	-	26.555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	MN Phú Xuyên	2.856	2.716	140			2.856					-					-		
-	MN Yên Lãng	3.891	3.709	182			3.891					-					-		
-	MN Núi Hồng	2.131	1.995	136			2.131					-					-		
-	Tiểu học Phú Xuyên	2.650	2.271	379			2.650					-					-		
-	Tiểu học Yên Lãng I	3.414	3.301	113			3.414					-					-		
-	Tiểu học Yên Lãng II	1.882	1.745	137			1.882					-					-		
-	THCS Phú Xuyên	2.042	1.638	404			2.042					-					-		
-	TH&THCS Việt Ân	3.654	3.374	280			3.654					-					-		
-	THCS Yên Lãng	4.023	3.820	203			4.023					-					-		
-	Trung tâm học tập cộng đồng	12		12			12					-					-		

gh